

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2024/HSST
Ngày 29 tháng 01 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Trường;
Thẩm phán: Ông Nguyễn Hà Giang;
Các Hội Thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Bá Điền;
Ông Phạm Vĩnh Thái;
Bà Nguyễn Thị Tàn.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:** Bà Đào Thúy Chinh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 và ngày 29 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 96/2023/TLST-HS ngày 31/10/2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 463/2023/QĐXXST-HS ngày 27/12/2023 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Lê Thị Thanh N** - sinh ngày 13/5/1988; Giới tính: Nữ; Tên gọi khác: Không; Nơi sinh: Phú Thọ; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nơi ở hiện nay: Khu D, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Bố đẻ: Lê Hồng T - sinh năm 1960; Mẹ đẻ: Dương Thị H - sinh năm 1963; Bố, mẹ bị cáo hiện ở xã G, huyện H, tỉnh Phú Thọ; Chồng: Tạ Văn H1, sinh năm 1977; Con: Bị cáo có 3 người con, người con lớn nhất sinh năm 2014, người con nhỏ nhất sinh năm 2018; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 12/9/2022, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh P. Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị Thanh N: Ông Chu Văn Quyền - Luật sư thuộc Công ty L4, Đoàn Luật sư tỉnh P. Địa chỉ: Số nhà A, đường A, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ - Vắng mặt - Có đề nghị xét xử vắng mặt.

- **Bị hại:** Chị Nguyễn Thị H2 - sinh năm 1978, ở số nhà E, tổ B, khu B, phường N, thành phố V - Vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ.

- **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại:** Bà Nguyễn Thị T1, Công ty L5. Địa chỉ: Số E, ngõ B X, Tổ dân phố T, phường X, quận B, Hà Nội - Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Chị Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm: 1979; Địa chỉ: L, B, phường B, thành phố V- Có mặt;

2. Chị Lê Thị H3 - sinh năm 1990. Địa chỉ: xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ - Vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ;

3. Chị Nguyễn Thị Y - sinh năm 1980, ở phường N, TP V, tỉnh Phú Thọ - Vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ;

4. Chị Phan Thị Thu H4 - sinh năm 1982. Địa chỉ: ở phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ - Vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ;

5. Chị Lê Thị Quỳnh M1 - sinh năm 1986 và chồng là Lê Trung K - sinh năm 1987. Địa chỉ: phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ - Vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ;

6. Chị Nguyễn Thị L - sinh năm 1971. Địa chỉ: khu A, M, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ - Vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ;

7. Chị Lê Thị Kim S - sinh năm 1979

Anh Vũ Ngọc B - sinh năm 1974 (Anh B là chồng chị S).

Địa chỉ: Đ ở tổ A, phố T, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ - Chị S có mặt, anh B Vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ;

8. Chị Đặng Thị T2 - sinh năm 1974. Địa chỉ: số E, phố T, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ - Có mặt;

9. Chị Hán Thị Diệu H5 - sinh năm 1984. Địa chỉ: Tổ A, Khu L, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ - Vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ;

10. Chị Vũ Diệu L1 - sinh năm 1988. Địa chỉ: Tổ E, khu F, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ - Có mặt;

11. Chị Nguyễn Thị Thanh T3 - sinh năm 1977. Địa chỉ: số A, đường H, phường L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên- Vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ;

12. Chị Tạ Thị Bích T4 - sinh năm 1979, ở tổ E, khu F, phường N phố V, tỉnh Phú Thọ- Có mặt;

Chị Lương Thị Minh H6 - sinh năm 1975, ở tổ A, khu E, phường T, tỉnh Phú Thọ - Vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ;

13. Chị Lê Thị Thu H7 - sinh năm 1983. Địa chỉ: thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang - Vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ;

14. Chị Nguyễn Thị Mai H8 - sinh năm 1986. Địa chỉ: khu I, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ - Vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ;

15. Chị Lương Thị Thanh H9 - sinh năm 1970. Địa chỉ: V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ - Vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ;

16- Anh Nguyễn Văn H10 - sinh năm 1976

Địa chỉ: Tổ C, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ- Có mặt.

17- Bà Nguyễn Thị N1 - Sinh năm 1949.

Địa chỉ: phố H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ - Vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ;

18- Chị Lê Thị T5 - sinh năm 1975,
Địa chỉ: tổ B, khu C, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ- Vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ;

19 - Anh Nguyễn Ngọc Q - sinh năm 1967

Chị Phạm Thị Kim D – sinh năm: 1969

Địa chỉ: Đ ở tổ E, khu B, phường D, thành phố V (A Q có mặt, chị D vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ);

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Văn H10, Bà Nguyễn Thị N1, Chị Lê Thị T5, Chị Nguyễn Ngọc Q: Ông Đặng Văn Cường và bà Hoàng Thị Hương G – Luật sư, Văn phòng L6 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H (Ông C vắng mặt, bà G có mặt – Bà G báo cáo cho ông C, anh H10 anh Q có mặt nhất trí sự vắng mặt của ông C).

20. Chị Vũ Thị H11 - sinh năm 1974,

Anh Nguyễn Quang T6 - sinh năm 1970;

Địa chỉ: Đ ở tổ H, khu B, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, Đều vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ;

21. Anh Trần Ngọc B1 - sinh năm 1978,

Chị Đàm Thu H12 - sinh năm 1979;

Địa chỉ: Đều ở số nhà B đường B, phường M, thành phố H, tỉnh Hưng Yên, (Anh B1, chị H12 có mặt).

22. Chị Đặng Thị T7 - sinh năm 1979,

Anh Vũ Xuân T8 - sinh năm 1977.

Địa chỉ: Đ ở khu B, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, (anh T8 có mặt, chị Thanh vắng m, đã được triệu tập hợp lệ;

23. Bà Nguyễn Thị B2 - sinh năm 1956. Địa chỉ: số E, ngõ H, phường C, quận H, thành phố Hà Nội. Vắng mặt, đã được triệu tập hợp lệ;

24. Ngân hàng TMCP Đ1 chi nhánh H23. Người địa diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Kim O – Chức vụ Trưởng phòng khách hàng doanh nghiệp, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 - Chi nhánh H23 - Có mặt.

25. Anh Tạ Văn H1, sinh năm: 1977 - Địa chỉ: Khu D, phường V, thành phố V, Phú Thọ; (Anh H1 là chồng của bị cáo N) - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty trách nhiệm hữu hạn L5 (TNHH) thương mại được Y2 (gọi tắt là công ty Y3) được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký lần đầu ngày 15/6/2020, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 10/11/2021 (tăng vốn điều lệ), có đại diện theo pháp luật là Tạ Văn H1 - sinh năm 1977, ở khu D, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, là chủ tịch hội đồng thành viên kiêm giám đốc và vợ là Lê Thị Thanh N - sinh năm 1988 là phó giám đốc công ty. Đến ngày

31/12/2020 công ty Y3 ký hợp đồng đại lý cấp 1 với Công ty Cổ phần T14 và do Lê Thị Thanh N toàn quyền quản lý, điều hành. Công ty Y3 kinh doanh ngành nghề chính gồm: Kinh doanh vàng bạc, trang sức, đá quý; Thực phẩm chức năng, dược phẩm và các loại hàng tạp hóa; Sản xuất và bán buôn, bán lẻ các loại nước muối, nước lọc tinh khiết đóng chai; Thời trang, may mặc; vật phẩm, D1.

Căn cứ vào nhu cầu vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nên công ty Y3 vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đ1 (B3) chi nhánh H23 (gọi tắt là Ngân hàng) và huy động vốn của nhiều cá nhân khác. Việc vay vốn tại Ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của vợ chồng H1, N và nhiều người khác theo quy định của pháp luật. Còn việc huy động vốn của cá nhân do Lê Thị Thanh N quyết định và thỏa thuận với từng người, N đưa ra tỷ lệ lợi nhuận của từng đơn hàng từ 10 % đến 20% trên tổng số tiền cá nhân góp vốn. Những người đã chuyển tiền cho N để lấy hàng và hưởng lợi nhuận; những người nhận và chuyển tiền cho N qua tài khoản ngân hàng gồm: Nguyễn Thị Tuyết M - sinh năm 1979, ở phường B, thành phố V; Nguyễn Thị L - sinh năm 1971 ở khu A, M, phường M, thành phố V; Lê Thị Kim S - sinh năm 1979 và chồng là Vũ Ngọc B - sinh năm 1974, ở tổ A, phố T, phường T, thành phố V; Nguyễn Thị H2 - sinh năm 1978, ở số nhà E, tổ B, khu B, phường N, thành phố V; Nguyễn Thị Y - sinh năm 1980, ở phường N, thành phố V; Đặng Thị T2 - sinh năm 1974, ở số E, phố T, phường T, thành phố V; Hán Thị Diệu H5 - sinh năm 1984, ở phường G, thành phố V; Vũ Thị H11 - sinh năm 1974, ở phường V, thành phố V; Vũ Diệu L1 - sinh năm 1988, ở khu F, phường N; Nguyễn Thị Thanh T3 - sinh năm 1977, ở số A, N, phường L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên; Tạ Thị Bích T4 - sinh năm 1979, ở tổ E, khu F, phường N; Lương Thị Minh H6 - sinh năm 1975, ở tổ A, khu E, phường T, thành phố V; Lê Thị Thu H7 - sinh năm 1983, ở thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang; Nguyễn Thị Mai H8 - sinh năm 1986, ở khu I, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ; Lê Thị Quỳnh M1 - sinh năm 1986 và chồng là Lê Trung K - sinh năm 1987, ở phường N, thành phố V; Lê Thị H3 - sinh năm 1990, ở xã T, thành phố V và Phan Thị Thu H4 - sinh năm 1982, ở phường G, thành phố V; còn lại những người nhận chuyển khoản từ tiền Nghi lừa đảo gồm Nguyễn Mạnh T9, Dương Văn N2, Triệu Thị H13, Hà Xuân V; Đại Văn T10; Nguyễn Thị Thanh H14, Ngô Thu T11, chỉ có thông tin tài khoản, Cơ quan điều tra chưa có căn cứ xác định.

1. Đối với việc huy động tiền của cá nhân và chiếm đoạt tiền của chị Nguyễn Thị H2

Đến năm 2022, do ảnh hưởng của dịch C1 và kinh doanh thua lỗ, để lấy tiền trả nợ gốc và lợi nhuận như đã cam kết, Lê Thị Thanh N đã đưa ra các thông tin đơn hàng, kim cương không có thật, đưa ra thông tin cần tiền lấy hàng để các cá nhân chuyển tiền, sau đó N sử dụng tiền này để trả cho người khác. Với thủ đoạn như vậy, Lê Thị Thanh N đã lừa đảo chiếm đoạt tiền của chị Nguyễn Thị H2, cụ thể như sau:

Thời gian đầu từ năm 2021 chuyển tiền góp vốn, Nguyễn Thị H2 thông qua Nguyễn Thị Tuyết M để góp tiền kinh doanh các mặt hàng sữa, dược phẩm và vàng bạc. Trong số tiền M đưa cho N thì có tiền của Nguyễn Thị H2 góp.

Đến cuối tháng 3/2022, giữa M và H2 có mâu thuẫn với nhau nên H2 không đầu tư qua M nữa mà trực tiếp thống nhất và chuyển tiền cho Lê Thị Thanh N.

Đến ngày 22/3/2022, M và H2 thống nhất số tiền mà H2 đưa cho M, sau đó M đưa cho N còn 3.800.000.000 đồng tiền gốc chưa trả. H2 trực tiếp thỏa thuận chuyển tiền cho N, không thông qua M nữa. Số tiền 3.800.000.000 đồng, H2 đồng ý không rút tiền từ Nghị và tiếp tục đầu tư vào các đơn hàng tiếp theo. Lê Thị Thanh N sử dụng các tài khoản ngân hàng để nhận và chuyển tiền: Tài khoản số 42810000787522, số D và số 42110000238340 tại B3; tài khoản số 101870230056 tại V3; tài khoản số 5555667788888 tại MB; tài khoản số 18001011921167 tại Ngân hàng H24; tài khoản số 1314737788 tại V4.

Từ ngày 30/3/2022 đến ngày 10/6/2022, chị H2 đã nhiều lần trực tiếp đầu tư vào các đơn hàng vàng bạc, kim cương do N đưa ra. N nói với chị H2 chuyển tiền để lấy hàng, sau một khoảng thời gian sẽ trả lợi khoảng 10% hoặc tỷ lệ khác tùy vào từng đơn. Thời điểm này, N đã mất khả năng thanh toán nên tạo lòng tin để chị H2 chuyển tiền và lấy tiền của H2 chuyển để trả nợ cho nhiều người hoặc chuyển trả tiền lợi nhuận cho chính chị H2, chứ không đầu tư vào đơn hàng. Sau mỗi một đơn hàng thì N chuyển trả hết hoặc trả một phần gốc hoặc trả lợi nhuận cho chị H2 như đã cam kết để tạo niềm tin. Số tiền nợ lại N và chị H2 thống nhất chuyển gộp sang đơn hàng sau. Chị H2 chuyển khoản cho N từ tài khoản của mình và tiền chuyển khoản của chị Hà Thị H15, Nguyễn Thị Hải Y1, Phan Thị Thu H4 và chị Lê Thị Quỳnh M1.

Lần 1: Ngày 30/3/2022, N bảo chị H2 góp số tiền 1.300.000.000 đồng. Chị H2 đồng ý. H2 thống nhất chuyển từ nợ cũ sang đầu tư đơn hàng này là 200.000.000 đồng; còn chuyển khoản mới là 1.100.000.000 đồng, trong đó: H2 chuyển khoản cho N số tiền 400.000.000 đồng; chị Hà Thị H15 chuyển khoản cho N số tiền 700.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, N trả nợ cho chị Nguyễn Thị Tuyết M 100.000.000 đồng, trả cho chị Vũ Thị H11 300.000.000 đồng; trả cho chị Hán Thị Diệu H5 700.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 31/3/2022, N bảo H2 chuyển số tiền 2.100.000.000 đồng. H2 đồng ý và đưa tiền mặt 600.000.000 đồng, chuyển khoản cho N 1.500.000.000 đồng, trong đó: chuyển từ tài khoản của H2 500.000.000 đồng, Hà Thị H15 chuyển khoản 1.000.000.000 đồng. Số tiền nhận được N trả nợ cho Vũ Diệu L1 800.000.000 đồng, Nguyễn Thị Tuyết M 150.000.000 đồng, Nguyễn Thị Thanh T3 75.000.000 đồng và Nguyễn Thị L 500.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 01/4/2022, N bảo H2 chuyển 1.200.000.000 đồng, chị H2 đồng ý chuyển nợ cũ sang là 700.000.000 đồng và chuyển mới số tiền 500.000.000 đồng. Số tiền nhận được, N trả nợ cho Hán Thị Diệu H5 500.000.000 đồng (qua tài khoản của Nguyễn Thị Đ).

Cùng ngày 01/4/2022, Nghị nhắn tin cho chị H2 nội dung “Mai em đi lấy hàng ở tập đoàn, một món giao dịch ngày thứ 2, đang thiếu 1.8 đây, chị xem xét nhé” và nội dung “3 ngày nếu 2 tỷ thì mình cho được 200 chị nhé”, thời hạn của đơn hàng giao vào thứ 2 ngày 04/4/2022, chị H2 đồng ý và chuyển từ nợ cũ sang 200.000.000 đồng, chuyển khoản mới số tiền 2.000.000.000 đồng ngày 02/4/2022, trong đó chị Hà Thị H15 chuyển khoản 1.000.000.000 đồng, chị

Nguyễn Thị Hải Y1 chuyển khoản 1.000.000.000 đồng. Nghị sử dụng tiền này trả nợ cho Nguyễn Thị L 1.420.000.000 đồng, trả cho Hán Thị Diệu H5 100.000.000đồng, trả cho Vũ Thị H11 450.000.000đồng, trả Nguyễn Thị Tuyết M 50.000.000 đồng.

Lần 4: Ngày 05/4/2022, N bảo chị H2 khách hàng đặt viên kim cương nhưng hết vốn, và bảo chị H2 đầu tư số tiền 2.500.000.000đồng, tiền lợi nhuận sẽ được 200.000.000đồng, thời gian giao hàng đến thứ 6 quay đầu tức ngày 08/4/2022. Chị H2 đồng ý và thống nhất chuyển nợ cũ sang là 600.000.000đồng, đưa Nghị 500.000.000đồng tiền mặt, chuyển khoản 1.400.000.000 đồng, trong đó: chị H2 chuyển khoản 800.000.000 đồng, chị Hà Thị H15 chuyển khoản 600.000.000đồng. Số tiền nhận được, N trả cho Nguyễn Thị Thanh T3 50.000.000 đồng, Hán Thị Diệu H5 270.000.000đồng, Đặng Thị T2 445.000.000 đồng, Nguyễn Thị Tuyết M 650.000.000đồng, Lê Thị Thu H7 100.000.000đồng và trả cho chính Nguyễn Thị H2 266.000.000 đồng.

Lần 5: Ngày 06/04/2022, Nghị nhắn tin cho chị H2 với nội dung: “Chị T12 vợ anh H11 Tự Lập muốn mua một viên hồng ngọc với giá giao là 17 tỷ, giá mua vào là 11 tỷ, nếu góp 6 tỷ thì được chị trả lợi nhuận 2 tỷ”. Chị H2 đồng ý. Sau đó N tiếp tục nhắn tin bảo chị H2 góp thêm vốn, nếu không sẽ không thể nhận hàng để trả cho khách và không thu được tiền nên chị H2 đồng ý góp thêm 3.700.000.000đồng nữa.

Ở đơn hàng này, đến ngày 13/04/2022 chị H2 đã chuyển cho N là 9.700.000.000đồng, trong đó 1.500.000.000 đồng nợ cũ chuyển sang và chuyển mới là 8.200.000.000 đồng, gồm: Ngày 07/4/2022, chị Nguyễn Thị Hải Y1 chuyển khoản 400.000.000 đồng; Ngày 08/4/2022, chị Nguyễn Thị Hải Y1 chuyển khoản 2.000.000.000 đồng, chị H2 đưa 2.000.000.000 đồng tiền mặt và chuyển khoản 300.000.000 đồng; Ngày 10/4/2022, chị Nguyễn Thị Hải Y1 chuyển khoản 300.000.000 đồng; Ngày 12/4/2022, chị H2 chuyển khoản 2.300.000.000 đồng, chị Hà Thị H15 chuyển khoản 500.000.000 đồng; Ngày 13/4/2022, chị Nguyễn Thị Hải Y1 chuyển khoản 400.000.000 đồng.

Số tiền nhận được, N mang trả cho chị Nguyễn Thị L 1.700.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Tuyết M 1.254.000.000đồng, chị Vũ Thị H11 820.000.000đồng, chị Nguyễn Thị L 570.000.000đồng, chị Nguyễn Thị Thanh T3 360.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Thanh H14 2.100.000.000đồng, chị Nguyễn Thị Hải Y1 150 triệu, Nguyễn Thị H2 235.000.000đồng, chị Nguyễn Thị V1 100.000.000 đồng, anh Vũ Ngọc B 160.000.000 đồng, chị Vũ Thị Diệu L2 400.000.000 đồng, chuyển 1.700.000.000 đồng vào tài khoản của công ty Y3.

Lần 6: Ngày 09/04/2022, Nghị nhắn tin cho chị H2 với nội dung: “Mai em đi HN lấy các món nhỏ nhỏ về cùng mất tầm 4,6 tỷ” và bảo chị Hằng số tiền 3.500.000.000 đồng, thời gian thanh toán đơn hàng vào ngày 13/4/2022. Chị H2 đồng ý chuyển nợ cũ sang 1.000.000.000 đồng và chuyển khoản cho N 2.500.000.000 đồng. N dùng tiền này trả cho Lê Thị T5 200.000.000đồng, Lê Thị Thu H7 200.000.000 đồng, Nguyễn Thị L 1.170.000.000 đồng, Nguyễn Thị

Tuyết M 150.000.000đồng, trả Tạ Thị Bích T4 500.000.000 đồng, trả anh Dương Văn N2 40.000.000 đồng, trả cho Triệu Thị H13 456.400.000 đồng.

Lần 7: Từ ngày 12/04/2022 đến ngày 15/04/2022, N bảo chi H2 có khách đặt mua 03 viên kim cương, tổng số tiền là 12.700.000.000 đồng. Thời gian thanh toán đơn hàng vào ngày 21/4/2022, lợi nhuận 10%. Chi H2 đồng ý chuyển từ nợ cũ sang 500.000.000 đồng và chuyển khoản cho N 2.900.000.000 đồng. N lấy tiền này trả cho chị Lê Thị T5 1.250.000.000 đồng, Lương Thị Minh H6 1.200.000.000 đồng, Nguyễn Thị L 400.000.000 đồng.

Lần 8: Ngày 15/4/2022, N đưa ra thông tin về việc có đơn hàng cưới thứ 2 phải giao cho khách, N đã lo được 4.000.000.000 đồng và bảo chi H2 góp 1.000.000.000 đồng, lợi nhuận 10%, giao hàng ngày 18/4/2022. Chi H2 đã chuyển khoản cho N 1.000.000.000 đồng. N dùng tiền này trả nợ cho Hán Thị Diệu H5.

Lần 9: Ngày 18/4/2022, N đưa ra thông tin anh T13 - Hải L3 đặt mua viên kim cương trị giá 2.500.000.000 đồng và bảo chi H2 góp vốn 2.300.000.000 đồng, lợi nhuận 500.000.000 đồng. Chi H2 đồng ý, chuyển từ nợ cũ sang 910.000.000 đồng, và chuyển khoản cho N 1.390.000.000 đồng ngày 19/4/2022. N dùng tiền này trả cho chị Nguyễn Thị Tuyết M 977.000.000 đồng và trả cho chị Vũ Thị H11 600.000.000 đồng.

Lần 10: Ngày 21/04/2022, N nhắn tin cho chị H2 “Có 400 lượng vàng HTV (Hưng Thịnh V2) chốt giá 5.600.000 đ/l chỉ, giờ lấy về giao khách lãi 700.000đ/l chỉ, lãi 280 triệu”. Chi H2 đồng ý. Ngày 21/4/2022 chị Lê Thị Quỳnh M1 chuyển khoản 3.100.000.000 đồng, chị Phan Thị Thu H4 chuyển khoản 500.000.000 đồng cho N. Nghị chuyển khoản cho công ty Y3 2.600.000.000 đồng để trả nợ, trả chị Lê Thị T5 200.000.000 đồng, chị Vũ Diệu L2 380.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị L 70.000.000 đồng, chị Vũ Thị H11 200.000.000 đồng, chị Đặng Thị T2 90.000.000 đồng.

Lần 11: Ngày 22/04/2022, Nghị nhắn tin cho chị H2 là N phải hoàn thành phần trăm quý II, cần tiền từ 3 tỷ đến 4 tỷ, lợi nhuận vẫn là 10%, thời gian giải quyết đơn hàng là 12 ngày (đến ngày 04/5/2022) sẽ thanh toán. Chi H2 đồng ý, chuyển từ nợ cũ sang 500.000.000 đồng và chuyển khoản cho N 2.000.000.000 đồng, trong đó: Anh Lê Trung K chuyển khoản 1.200.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Hải Y1 chuyển khoản 800.000.000 đồng. N dùng tiền chuyển công ty Y3 1.100.000.000 đồng để trả nợ, trả cho anh Vũ Ngọc B 200.000.000 đồng, trả chị Nguyễn Thị Thanh T3 200.000.000 đồng, trả chị Lê Thị T5 100.000.000 đồng, trả chị Nguyễn Thị Tuyết M 70.000.000 đồng và trả cho Nguyễn Thị L 200.000.000 đồng.

Lần 12: Ngày 24/4/2022, Nghị nhắn tin cho chị H2, các nhà vàng đang chốt 160 cây, lợi nhuận mỗi cây được 10.000.000 đồng, thời gian thanh toán đơn hàng vào ngày 27/4/2022. Chi H2 đồng ý và chuyển mới cho N số tiền 5.000.000.000 đồng, trong đó: Chi H2 chuyển khoản 1.800.000.000 đồng, chị Lê Thị Thanh H16 chuyển khoản 1.000.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Hải Y1 chuyển khoản 2.200.000.000 đồng. N dùng tiền trả cho chị Nguyễn Thị L 700.000.000 đồng, trả cho Bùi Thị N3 120.000.000 đồng, chuyển khoản cho

công ty Y3 1.000.000.000 đồng để trả nợ, trả chị Lê Thị Thu H7 300.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Tuyết M 600.000.000 đồng.

Lần 13: Ngày 28/4/2022, N nhận chị H2 cần gấp 3.000.000.000 đồng, đơn hàng thanh toán ngày 03/5/2022, lợi nhuận 10%. Chị H2 đồng ý và chuyển khoản cho N, trong đó: chị Lê Thị Thanh H16 chuyển khoản 2.000.000.000 đồng, anh Lê Trung K chuyển khoản 1.000.000.000 đồng. N dùng tiền trả anh Hà Xuân V 2.000.000.000 đồng, Hán Thị Diệu H5 300.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị H2 640.000.000 đồng.

Lần 14: Ngày 29/04/2022, N bảo chị H2 góp vốn 3.600.000.000 đồng vào đơn hàng mới, chị H2 đồng ý và chuyển khoản cho N, trong đó: chị H2 chuyển khoản 2.600.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Hải Y1 chuyển khoản 1.000.000.000 đồng. N dùng tiền này chuyển cho công ty Y3 để trả nợ ngân hàng.

Lần 15: Ngày 01/5/2022, N bảo chị H2 có đơn hàng ở Yên Bái cần giao vào ngày 05/5/2022, chị H2 đồng ý và chuyển khoản cho N 700.000.000 đồng. N dùng tiền trả chị Nguyễn Thị Tuyết M 300.000.000 đồng, anh Vũ Hồng C2 395.000.000 đồng.

Lần 16: Ngày 01/5/2022, N bảo chị H2 có chiến dịch Hạ H17 và Yên Bái, giao ngày 05/5/2022, lợi nhuận là 10%. Chị H2 đồng ý góp số tiền 9.550.000.000 đồng, chuyển nợ cũ sang là 6.300.000.000 đồng, chuyển khoản cho N 3.250.000.000 đồng, trong đó: chị H2 chuyển khoản 1.250.000.000 đồng, chị Lê Thị Thanh H16 chuyển khoản 1.500.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Hải Y1 chuyển khoản 500.000.000 đồng. N dùng tiền trả anh Vũ Hồng C2 1.400.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị L 250.000.000 đồng, trả anh Đại Văn T10 1.050.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Tuyết M 250.000.000 đồng.

Lần 17: Ngày 03/05/2022, N bảo H2 cần tiền lấy hàng, tiền lợi nhuận 10%. trả sau 1 đến 2 ngày. H2 đồng ý góp 3.650.000.000 đồng, chuyển từ nợ cũ sang 500.000.000 đồng và chuyển khoản mới 3.150.000.000 đồng, trong đó: ngày 4/5/2022, chị H2 chuyển khoản 2.650.000.000 đồng và đưa 500.000.000 đồng tiền mặt. N dùng tiền trả cho chị Hán Thị Diệu H5 950.000.000 đồng, và trả cho nhiều người khác.

Lần 18: Ngày 05/05/2022, N nhận tin đơn hàng ở Vĩnh Phúc còn thiếu tiền. Chị H2 đồng ý, chuyển mới số tiền 4.000.000.000 đồng, trong đó đưa tiền mặt 2.300.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Hải Y1 chuyển khoản 1.700.000.000 đồng. Nghị sử dụng tiền chuyển cho công ty Y3 1.700.000.000 đồng để trả nợ.

Lần 19: Ngày 05/05/2022 N bảo chị H2 phải trả nợ vào quầy DOJL, và phải lấy 4 viên kim cương sẽ được cấp vé đi D. Chị H2 đồng ý chuyển khoản cho N 3.600.000.000 đồng, trong đó: chị Lê Thị Thanh H16 chuyển khoản 2.000.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Hải Y1 chuyển khoản 1.000.000.000 đồng, chị H2 chuyển khoản 600.000.000 đồng. Nghị không nhập hàng như đã nói với chị H2.

Lần 20: Ngày 08/5/2022, N bảo chị H2 cần 1.000.000.000 đồng, chị H2 đồng ý và chị Phan Thị Thu H4 chuyển khoản cho N. N dùng tiền này trả cho

chị Hán Thị Diệu H5 675.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Tuyết M 70.000.000 đồng, chị Lê Thị T5 55.000.000 đồng, anh Vũ Hồng C2 190.000.000 đồng.

Lần 21: Ngày 11/05/2022, N nói cần nhập 160 cây vàng giao cho chị H18 - vợ chủ tịch huyện T, ngay trong ngày. H2 đồng ý góp 4.780.000.000 đồng; chuyển 1.130.000.000 đồng tiền nợ cũ và 3.650.000.000 đồng tiền chuyển mới, trong đó: chị Hà Thị H15 chuyển khoản 500.000.000 đồng, chị H2 chuyển khoản 200.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Hải Y1 chuyển khoản 1.200.000.000 đồng, chị Phan Thị Thanh H19 chuyển khoản 2 lần số tiền 1.750.000.000 đồng. N dùng tiền này trả cho chị Lê Thị T5 1.000.000.000 đồng, chị Hán Thị Diệu H5 750.000.000 đồng, chuyển vào tài khoản công ty Y3 1.500.000.000 đồng để trả nợ, trả cho chị Nguyễn Thị L 175.000.000 đồng, trả Nguyễn Thị Tuyết M 25.000.000 đồng, Đại Văn T10 200.000.000 đồng.

Lần 22: Ngày 15/5/2022, N nói với chị H2 là chị H13 và chị T12 ở S Phú Thọ đặt mua 1 viên kim cương và 600 cây vàng, lợi nhuận của đơn hàng là 10%, thời gian giao hàng ngày 19/5/2022, bảo chị H2 chuyển 19 tỷ. Chị H2 đồng ý góp 8.750.000.000 đồng, trong đó chuyển từ nợ cũ sang là 1.000.000.000 đồng, chuyển mới số tiền 7.750.000.000 đồng, cụ thể tiền chuyển mới là: Chị Lê Thị Quỳnh M1 chuyển khoản 1.400.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Hải Y1 chuyển khoản 3.600.000.000 đồng, chị H2 chuyển khoản 2.000.000.000 đồng, Phan Thị Thu H4 chuyển khoản 750.000.000 đồng. Nghị sử dụng tiền này trả chị Hán Thị Diệu H5 300.000.000 đồng, Nguyễn Thị L 500.000.000 đồng, cho chính Nguyễn Thị H2 1.500.000.000 đồng, Nguyễn Thị Tuyết M 380.000.000 đồng, Vũ Thị H11 550.000.000 đồng và Tạ Thị Bích T4 800.000.000 đồng., chuyển cho công ty Y3 600.000.000 đồng để trả nợ, trả chị Nguyễn Thị Thanh H14 500.000.000 đồng, Lê Thị T5 1.120.000.000 đồng, Nguyễn Thị Thanh T3 200.000.000 đồng, Đại Văn T10 100.000.000 đồng, Vũ Diệu L2 620.000.000 đồng, Vũ Ngọc B 100.000.000 đồng.

Lần 23: Ngày 21/5/2022, Nghị nhấn cho chị H2 bảo lấy hàng và chị H2 đồng ý, chuyển khoản 3.400.000.000 đồng, trong đó: chị Hà Thị H15 chuyển khoản 700.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị Hải Y1 chuyển khoản 1.500.000.000 đồng, chị Phan Thị Thu H4 chuyển khoản 700.000.000 đồng, chị Lê Thị Quỳnh M1 chuyển khoản 500.000.000 đồng. N sử dụng tiền này trả cho Hán Thị Diệu H5 510.000.000 đồng, Lê Thị T5 1.600.000.000 đồng, Vũ Thị H11 1.300.000.000 đồng.

Lần 24: Ngày 24/05/2022, N4 lấy hàng ngoài kế hoạch, chiều quay về luôn (ý có ngay lợi nhuận và gốc trả trong ngày). Chị H2 đồng ý chuyển số tiền 2.800.000.000 đồng, trong đó: chị Phan Thị Thu H20 khoản số tiền 400.000.000 đồng, Nguyễn Thị Hải Y1 chuyển khoản 2.000.000.000 đồng, Hà Thị H15 chuyển khoản 400.000.000 đồng, N dùng tiền này để trả cho Hà Xuân V 2.100.000.000 đồng, Vũ Diệu L2 530.000.000 đồng, Vũ Ngọc B 70.000.000 đồng.

Lần 25: Ngày 25/5/2022, N bảo H2 góp vốn 3.000.000.000 đồng để lấy lại viên kim cương mà khách đã bán lại dưới tập đoàn. H2 đồng ý và chuyển khoản cho N, trong đó: chị Nguyễn Thị Hải Y1 chuyển khoản 700.000.000 đồng, chị

Hà Thị H15 chuyển khoản 2.300.000.000 đồng. N dùng tiền này chuyển cho Nguyễn Đức H21 nhân viên tập đoàn T14 2.500.000.000 đồng để trả cho khoản nợ đơn hàng khác.

Lần 26: Ngày 26/05/2022, N gửi hình ảnh 1 khách hàng tại quầy nói là hiệu trưởng trường C3, muốn đặt 4 viên kim cương, thời gian giao hàng 1 tuần. Chị H2 đồng ý góp vốn số tiền 3.800.000.000 đồng, trong đó: Đưa tiền mặt 700.000.000 đồng, chị Lê Thị Thanh H16 chuyển khoản 1.000.000.000 đồng, Lê Thị Quỳnh M1 chuyển khoản 400.000.000 đồng, Nguyễn Thị Hải Y1 chuyển khoản 1.700.000.000 đồng. N dùng tiền này trả cho Hán Thị Diệu H5 100.000.000 đồng, Ngô Thu T11 1.000.000.000 đồng, Nguyễn Thị Mai H8 100.000.000 đồng, trả cho Nguyễn Thị H2 1.500.000.000 đồng.

Lần 27: Ngày 28/5/2022, N gọi điện thoại cho chị H2 báo có khách hàng đặt kim cương (cặp đôi rắn - Lào Cai), lợi nhuận được 1.400.000.000 đồng, thời gian giao hàng là 1 tuần (04/6/2022). Chị H2 đồng ý góp vốn 6.600.000.000 đồng, chuyển từ nợ cũ sang 300.000.000 đồng và chuyển mới 6.300.000.000 đồng, trong đó: chị Hà Thị H15 chuyển khoản 1.000.000.000 đồng, Phan Thị Thu H4 chuyển khoản 1.100.000.000 đồng, chị H2 chuyển khoản 2.300.000.000 đồng, Nguyễn Thị Hải Y1 chuyển khoản 900.000.000 đồng, đưa 1.000.000.000 đồng tiền mặt. N dùng tiền này trả cho Ngô Thu T11 1.000.000.000 đồng, chuyển cho tập đoàn T14 để trả nợ 1.000.000.000 đồng, trả cho Vũ Thị H11 200.000.000 đồng và Nguyễn Thị Tuyết M 100.000.000 đồng, Hán Thị Diệu H5 610.000.000 đồng, Lê Thị T5 190.000.000 đồng, Vũ Hồng C2 200.000.000 đồng, Nguyễn Thị H2 900.000.000 đồng.

Lần 28: Chiều ngày 28/5/2022, N báo H2 có khách đặt mua kim cương, thời gian giao hàng 30/5/2022, lợi nhuận 10%. Chị H2 đồng ý góp 3.700.000.000 đồng, trong đó: chị Hà Thị H15 chuyển khoản 1.500.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị Hải Y1 chuyển khoản 1.000.000.000 đồng, chị H2 chuyển khoản 1.200.000.000 đồng. N dùng tiền này trả cho Hán Thị Diệu H5 2.000.000.000 đồng, Nguyễn Mạnh T9 500.000.000 đồng, Nguyễn Thị H2 1.200.000.000 đồng.

Lần 29: Ngày 01/6/2022, N báo chị H2 cần tiền nhập hàng bán buôn, lợi nhuận 10%, thời gian giao hàng vào ngày 03, 04/6/2022, chị H2 đồng ý góp 4.500.000.000 đồng, chuyển từ nợ cũ sang 1.130.000.000 đồng, chuyển mới 3.370.000.000 đồng, trong đó: chị Hà Thị H15 chuyển khoản 2.870.000.000 đồng, chị H2 chuyển khoản 500.000.000 đồng. N dùng tiền này chuyển cho công ty Y3 1.400.000.000 đồng để trả nợ, trả cho Vũ Thị H11 100.000.000 đồng, Đại Văn T10 1.000.000.000 đồng, Vũ Ngọc B 126.000.000 đồng, Nguyễn Thị L 200.000.000 đồng, Nguyễn Thị Tuyết M 100.000.000 đồng và Lương Thị Minh H6 500.000.000 đồng.

Lần 30: Ngày 02/6/2022, N báo chị H2 đang đi lấy hàng và còn thiếu 2 tỷ so với tiền mang đi, lợi nhuận 10%, thời gian giao hàng ngày 03/6/2022. Chị H2 đồng ý góp 1.600.000.000 đồng, trong đó: Chị Nguyễn Thị Hải Y1 chuyển khoản 1.000.000.000 đồng, chị H2 chuyển khoản 200.000.000 đồng, Phan Thị Thu H4 chuyển khoản 200.000.000 đồng, Hà Thị H15 chuyển khoản 200.000.000 đồng.

N sử dụng tiền để trả cho Lê Thị T5 1.300.000.000đồng, Bùi Thị N3 150.000.000đồng, Vũ Thị H11 150.000.000đồng,

Lần 31: Ngày 09/6/2022, N bảo H2 có khách hàng lấy bộ PNJ giá nhập là 2.700.000.000đồng, giá bán là 3.000.000.000đồng, thời gian giao hàng ngày 10/6/2022. Chị H2 đồng ý chuyển khoản 1.500.000.000đồng, trong đó:Hà Thị H15 chuyển khoản 500.000.000 đồng, Nguyễn Thị Hải Y1 chuyển khoản 1.000.000.000 đồng. Nghị dùng tiền này trả choHán Thị Diệu Hương 1.300.000.000đồng, Lê Thị T5 200.000.000 đồng.

Như vậy, trong thời gian từ ngày 30/3/2022 đến ngày 10/6/2022, chị Nguyễn Thị H2 đã đầu tư vào các đơn hàng theo thông tin Lê Thị Thanh N đưa ra 102.160.000.000đồng, trong đó có 3.800.000.000 đồng là tiền nợ cũ của chị Nguyễn Thị Tuyết M chuyển sang cho chị H2 và chị H2 chuyển mới với phương thức chuyển khoản thông qua tài khoản, tiền mặt của mình và tài khoản của chị Nguyễn Thị Hải Y1, Lê Thị Quỳnh M1, Lê Thị H3, Phan Thị Thu H4 chuyển khoản tổng số tiền là 98.360.000.000đồng.

Sau khi nhận được tiền của chị H2 thì N không đầu tư vào các đơn hàng mà trả tiền lợi nhuận, tiền gốc cho Bùi Thị N3 số tiền 220.000.000 đồng; chuyển cho công ty Y3 để trả nợ ngân hàng, tiền hàng số tiền 19.650.000.000 đồng; chuyển cho Đại Văn T10 1.350.000.000 đồng; Đặng Thị T2 580.000.000 đồng; Hà Xuân V 2.900.000.000 đồng; Hán Thị Diệu H5 11.025.000.000 đồng; Lê Thị T5 9.855.000.000 đồng; Lê Thị Thu H7 600.000.000 đồng; Lương Thị Minh H6 1.700.000.000 đồng; Ngô Thu T11 2.000.000.000 đồng; Nguyễn Đức H21 2.500.000.000 đồng; Nguyễn Mạnh T9 800.000.000 đồng; Nguyễn Thị Hải Y1 100.000.000 đồng; Nguyễn Thị H2 5.231.000.000 đồng; Nguyễn Thị L 8.825.000.000 đồng; Nguyễn Thị Mai H8 100.000.000 đồng; Nguyễn Thị N5 192.556.000 đồng; Nguyễn Thị Thanh H14 2.850.000.000 đồng; Nguyễn Thị Thanh T3 835.000.000 đồng; Nguyễn Thị Tuyết M 5.147.000.000 đồng; Nguyễn Thị V1 100.000.000 đồng; Tạ Thị Bích T4 1.300.000.000 đồng; trả tập đoàn T14 2.000.000.000 đồng; Trả Vũ Diệu L2 3.030.000.000 đồng; Vũ Hồng C2 1.685.000.000 đồng; Vũ Ngọc B 656.000.000 đồng; Vũ Thị H11 3.910.000.000 đồng. Tổng số tiền chuyển cho cá nhân, tổ chức này là 89.588.556.000 đồng; Trả tiền mua xe tải cho Tạ Văn H1 447.000.000 đồng, còn lại không xác định được N sử dụng vào việc gì. Đối với chiếc xe tải của H1, đứng tên công ty Y3, ngày 25/8/2022, H1 đã bán cho anh Đình Quốc H22 - sinh năm 1988, ở xã G, huyện H, việc mua bán là ngay tình nên Cơ quan điều tra không thu giữ được; còn lại tiền trả cho những người khác, cũng không có căn cứ để thu giữ vì N cũng nợ những người này.

Để tạo lòng tin cho những người chuyển tiền góp vốn thì N trả lợi nhuận và một phần gốc, N lấy tiền của người này, trả cho người khác. Nghị đã trả được cho chị Nguyễn Thị H2 bằng chính tiền chị H2 chuyển cho N đầu tư theo thông tin N đưa ra và bằng tiền của những người khác là 75.661.000.000 đồng, trong đó trả tiền mặt là 11.400.000.000 đồng, chuyển khoản 64.261.000.000 đồng, hiện còn chưa trả và chiếm đoạt của chị H2 là 26.499.000.000 đồng.

Ngày 18/7/2022, chị Nguyễn Thị H2, Hà Thị H15, Nguyễn Thị Hải Y1, Phan Thị Thu H4, Lê Thị Quỳnh M1 có đơn tố cáo Lê Thị Thanh N có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Đối với chị Hà Thị H15, Nguyễn Thị Hải Y1. Phan Thị Thu H4 và Lê Thị Quỳnh M1 là những người đồng ý góp vốn đầu tư, giao dịch và chuyển tiền theo như Nguyễn Thị H2 yêu cầu, không thỏa thuận, thống nhất với Lê Thị Thanh N. Tuy nhiên, do H2 bị Lê Thị Thanh N dùng thủ đoạn góp vốn, trả lợi nhuận cao để tạo lòng tin và chiếm đoạt tiền của chị H2 nên chị H15, chị Y1, chị H4 và chị M1 không có yêu cầu gì với chị H2, khi nào chị H2 có tiền thì trả sau.

Cơ quan điều tra đã thông báo để những ai liên quan, bị Lê Thị Thanh N chiếm đoạt tiền, có người Nghi còn nợ tiền đầu tư nhưng xác định là giao dịch dân sự và không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Đối với tập đoàn T14, hiện công ty Y3 còn nợ số tiền 19.831.896.850 đồng, và công nợ ký gửi vàng là 13.3372 lượng vàng, tập đoàn không đề nghị giải quyết trong vụ án này.

Ngày 13/7/2022, Lê Thị Thanh N có đơn tố giác Nguyễn Thị L, Lê Thị Kim S, Vũ Ngọc B, Nguyễn Thị H2, Đặng Thị T2 và Hán Thị Diệu H5 có hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

Cơ quan điều tra xác định, giữa L, S, B, T2, H5 có mối quan hệ góp vốn kinh doanh, tiền N trả cho cho những người này là tiền lợi nhuận mà hai bên thỏa thuận với nhau; Đối với chị H2, Cơ quan điều tra đã xác định N là người có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của chị H2 như đã nêu trên.

2. Đối với các trường hợp thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và công trình, nhà ở trên đất để công ty Y2 vay tiền của Ngân hàng B2 - Chi nhánh H15 (gọi tắt là Ngân hàng)

Công ty Y2 có quan hệ tín dụng, vay tiền để kinh doanh tại ngân hàng B2, ngân hàng giải ngân lần đầu cho công ty Y2 là ngày 20/4/2021. Đến ngày 11/10/2021, công ty Y2 đề nghị tăng hạn mức tín dụng từ 25 tỷ lên 50 tỷ. Ngày 06/1/2022, Y Đ đề nghị tăng hạn mức từ 50 tỷ lên 70 tỷ; Ngày 20/1/2022 Hội sở chấp thuận cấp hạn mức 70 tỷ; Ngày 15/6/2022, được cấp hạn mức từ 70 tỷ lên 100 tỷ. Hiện công ty Y2 còn nợ gốc ngân hàng là 63.439.827.266 đồng.

Để công ty Y2 vay được vốn hoạt động kinh doanh tại ngân hàng thì Lê Thị Thanh N phải thế chấp quyền sử dụng đất, công trình trên đất của vợ chồng và những người khác. Khi biết tin N bị phát hiện về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và ngân hàng có thông báo xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ thì người thế chấp tài sản có đơn tố giác Tạ Văn H và Lê Thị Thanh N có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Cơ quan điều tra đã thụ lý đơn tố cáo ngày 14/01/2023 và giải quyết trong vụ án này. Đồng thời, những người này tố cáo cán bộ ngân hàng và cán bộ văn phòng công chứng là Đào Thị Hồng N1 - sinh năm 1981, trưởng phòng C1 Sở Tư pháp tỉnh Phú Thọ, thông đồng để định giá tài sản cao, cho vay nhiều, không thông báo cho người thế chấp khi giải ngân, không quản lý tiền vay dẫn đến họ bị mất nhà, mất đất, cụ thể như sau:

2.1. Vợ chồng ông Nguyễn Ngọc Q - sinh năm 1967, Phạm Thị Kim D - sinh năm 1969, ở tổ E, khu B, phường D, thành phố V

Ông Q có mối quan hệ quen biết vợ chồng Lê Thị Thanh N qua bà Lê Thị T - sinh năm 1975, ở tổ 23, khu C, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Tháng 1/2021, vợ chồng ông Q thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: Khu B, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 775030 do UBND thành phố V cấp ngày 20/9/2012, thửa đất số 336, tờ bản đồ 27, diện tích 1116.0 m², để vay Ngân hàng V1 số tiền 3.400.000.000 đồng. Số tiền vay được ông Q yêu cầu Ngân hàng chuyển vào tài khoản công ty Y2. Hàng tháng Nghị có trách nhiệm trả lãi cho Ngân hàng và trả cho ông Q từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng. N đã chuyển tiền vào tài khoản của Lê Thị T, sau đó T rút tiền đưa cho ông Q. Chị T cũng thừa nhận N trả tiền lãi của tháng 3 và tháng 4/2021, mỗi tháng 170.000.000 đồng. Đến giữa tháng 4/2021, ông Q bảo N trả tiền để trả nợ ngân hàng V1 lấy tài sản thế chấp về. N đồng ý và đặt vấn đề mượn bìa đỏ để tự vay và sẽ trả tiền lãi cho ông Q, ông Q đồng ý. N đã trả cho ông Q số tiền 3.400.000.000 đồng để ông Q trả cho Ngân hàng V1. Ông Q mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đưa trực tiếp cho N, N đưa nhân viên Ngân hàng B2 Chi nhánh H15 đến gặp ông Q để thẩm định, định giá tài sản.

Ông Q và bà D đã ký hợp đồng thế chấp số 03 ngày 11/5/2021, thế chấp thửa đất số 336, tờ bản đồ 27, diện tích 1116, 0 m² ở khu B, phường D, để bảo đảm cho khoản vay của công ty Y2 tại hợp đồng cấp tín dụng số 01 ngày 19/4/2021 với ngân hàng B2, trị giá tài sản được định giá là 14.500.000.000 đồng.

Theo thỏa thuận thì từ tháng 6/2021 đến tháng 6/2022, N đã trả tiền lãi cho ông Q thông qua chị T, chị T chuyển lại cho ông Q số tiền từ 30.000.000 đồng 60.000.000 đồng/ tháng. Đến tháng 7/2022, ông Q không thấy chị T đưa khoản tiền lãi nào, tháng 9/2022 thì Lê Thị Thanh N bị bắt và ông Q có đơn tố giác vợ chồng H, N đã cùng ngân hàng làm sai quy trình thẩm định nhà đất, nâng không giá trị thật tài sản để chiếm đoạt tài sản của gia đình ông Q; Ngày 18/1/2021 Ngân hàng V1 (V2) định giá tài sản gia đình ông Q 4.536.000.000 đồng, nhưng Ngân hàng B2 định giá cao hơn rất nhiều là 14.500.000.000 đồng; Tố cáo Công chứng viên Đào Thị Hồng N1 thuộc phòng C1 tỉnh Phú Thọ không có mặt trực tiếp khi ký hợp đồng thế chấp mà để cán bộ ngân hàng tự thực hiện.

Ông T1 và bà D đều ký hợp đồng thế chấp, phải biết rõ quyền và nghĩa vụ của người thế chấp tài sản. Hợp đồng thế chấp và biên bản định giá tài sản thế chấp cả ông T1 và bà D đều ký và thừa nhận chữ ký của mình, có nhận được tiền lãi từ việc thế chấp tài sản tương ứng với giá trị tài sản bảo đảm. Do vậy, đây là giao dịch dân sự, nếu có yêu cầu thì khởi kiện đến Tòa án nhân dân để giải quyết.

2.2. Vợ chồng bà Lê Thị T - sinh năm 1975, ông Dương Tiến T2 - sinh năm 1973, ở tổ B, khu C, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

Bà T có mối quan hệ quen biết và đầu tư tiền cho N kinh doanh để hưởng lợi nhuận. N đã trả tiền lợi nhuận cho bà T như đã nêu ở trên. Tháng 10/2021, Lê Thị Thanh N đặt vấn đề mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà T để thế chấp, vay tiền ngân hàng lấy vốn kinh doanh. Nghị hứa hẹn hàng tháng sẽ trả tiền lợi nhuận dựa theo doanh số bán hàng của công ty, khi nào vợ chồng bà T cần rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì nói trước với Nghị 1 tháng. Bà T đồng ý. cho N mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH536203, số vào sổ cấp GCN: CH 5903 ngày 05/02/2018 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp cho vợ chồng bà T, thửa đất số 63, tờ bản đồ số 17, diện tích 90,9 m², tại khu C, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Do tài sản đang thế chấp tại ngân hàng TMCP Đ2 - Chi nhánh P1 nên ngày 07/10/2021, N chuyển cho bà T 420.000.000 đồng để trả ngân hàng, rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi rút được tài sản thế chấp bà T nói dối anh Dương Tiến T2 chồng bà T là nhờ Công ty của Nghị thế chấp tài sản để vay tiền thì lãi suất sẽ thấp hơn. Ngày 12/10/2021, vợ chồng bà T ký hợp đồng thế chấp số 05, bảo đảm hợp đồng tín dụng số 01 ngày 19/4/2021, trị giá tài sản thế chấp là 3.600.000.000 đồng, bảo đảm cho khoản vay của công ty Y2 tại Ngân hàng B2 Chi nhánh H15. Sau thời gian cho mượn tài sản, N nói đến cuối năm 2022 thì sẽ thanh toán tiền lợi nhuận 1 lần nên bà T chưa nhận được khoản tiền lãi nào từ việc cho mượn tài sản.

Sau khi N bị bắt bà T tố cáo vợ chồng N câu kết với nhân viên ngân hàng và công chứng viên Đào Thị Hồng N1 để lừa đảo chiếm đoạt tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của vợ chồng bà.

Cơ quan điều tra đã xác định: Trong hợp đồng thế chấp bà T ghi rõ nội dung đã đọc và đồng ý nội dung của hợp đồng, tự nguyện thế chấp tài sản theo hợp đồng, nếu công ty Y2 không trả nợ ngân hàng vợ chồng bà T đồng ý để ngân hàng xử lý tài sản thế chấp, chấp nhận mất tài sản thế chấp, mất đất, mất nhà. Việc ký kết của bà T, ông T2 là hoàn toàn tự nguyện, đây là giao dịch dân sự, nếu bà T có yêu cầu thì khởi kiện đến Tòa án nhân dân và không giải quyết trong vụ án này.

2.3. Bà Nguyễn Thị N2 - Sinh năm 1949; ở phố H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ

Cuối năm 2021, Nguyễn Thị T3 đặt vấn đề với mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị N2 về việc cho Lê Thị Thanh N mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất để thế chấp vay tiền ngân hàng lấy vốn kinh doanh. Hàng tháng N sẽ trả tiền lãi cho bà N2, bà N2 đồng ý thế chấp quyền sử dụng đất số CD 761149 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 21/01/2022, thửa đất số 29, tờ bản đồ số 52, diện tích 551,0m², ở phố H, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ

Ngày 24/01/2022, bà N2 ký hợp đồng thế chấp số 05 thế chấp thửa đất nêu trên để bảo đảm cho Hợp đồng tín dụng số 01/21.1.2022, giữa công ty Y2 và Ngân hàng B2 Chi nhánh H15, trị giá tài sản thế chấp là 3.650.000.000 đồng. Lê Thị Thanh N đã trả cho bà N2 tiền lãi thông qua bà T3 là 80.000.000 đồng.

Bà N2 tố cáo vợ chồng N câu kết với nhân viên ngân hàng và công chứng viên Đào Thị Hồng N1 để lừa đảo chiếm đoạt tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của bà N2. Lê Thị Thanh N khai còn đưa tiền cho Vũ Thị H1 - sinh năm 1974, ở phường V, thành phố V để bà H1 làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì thời điểm trước đó, giấy chứng nhận đứng tên vợ chồng bà N2, Sau đó, chồng bà N2 chết nên phải làm giấy chứng nhận mới đứng tên bà N2 để thế chấp vay tiền. Nội dung này phù hợp với tài liệu, hồ sơ cấp giấy chứng nhận của bà N2 năm 2022. Do vậy, bà N2 phải đồng ý thì mới điền chỉ vào các giấy tờ như hợp đồng thế chấp, Biên bản định giá tài sản của Ngân hàng B2 chi nhánh H15, đây là giao dịch dân sự nếu bà N2 có yêu cầu thì khởi kiện tại Tòa án nhân dân.

2.4. Vợ chồng ông Nguyễn Văn H2 - sinh năm 1976 và Nguyễn Thị V - Sinh năm 1985; trú tại: Lô D, khu H, phường M, TP V, tỉnh Phú Thọ.

Lê Thị Thanh N có mối quan hệ họ hàng với bà Nguyễn Thị V, bà V có góp vốn với N, kinh doanh sữa, dược phẩm, vàng bạc để hưởng lợi nhuận. Tháng 3/2022, N đặt vấn đề mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà H2, V để thế chấp vay tiền. Vợ chồng H2, V đồng ý. Ngày 15/3/2022, ông H2 và bà V ký hợp đồng thế chấp số 07, bảo đảm cho khoản vay của công ty Y2 tại Ngân hàng B2 Chi nhánh H15 theo hợp đồng tín dụng số 01 ngày 19/4/2021. Tài sản bảo đảm là đất thửa số 382 tờ bản đồ số 13 diện tích 101,0m² địa chỉ khu H, phường M, thành phố V, tỉnh Phú Thọ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 971956 do U cấp ngày 13/7/2018, giá trị tài sản bảo đảm là 6.000.000.000 đồng.

Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên H2, V đang thế chấp tại ngân hàng TMCP H16 chi nhánh Phú Thọ nên N đã chuyển cho bà V 370.000.000 đồng để trả cho Ngân hàng rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vợ chồng ông H2 tố cáo vợ chồng N câu kết với nhân viên ngân hàng và công chứng viên Đào Thị Hồng N1 để lừa đảo chiếm đoạt tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của vợ chồng ông H2, tố cáo Ngân hàng định giá tài sản thế chấp là không đúng với giá trị thực tế của tài sản, vợ chồng ông H2 cho rằng tài sản của mình trị giá khoản hơn 1 tỷ đồng.

Ngoài ra, ông H2 và bà V còn gửi đơn nhiều nơi tố cáo Ngân hàng không quản lý tiền vay, trình tự thủ tục cho vay không đúng. Cơ quan điều tra đã xác minh, xác định vợ chồng H2, V đều ký vào hợp đồng thế chấp, biết rõ quyền và nghĩa vụ của mình, ký vào biên bản định giá tài sản thế chấp biết giá trị tài sản để bảo đảm cho khoản vay. Bà V còn là cán bộ ngân hàng nên biết rõ quyền và nghĩa vụ của mình, đồng ý thế chấp tài sản cho công ty Y2 vay tiền, ngoài ra còn nhận tiền của N để rút tài sản thế chấp tại ngân hàng H16 về thế chấp vay tại ngân hàng B2. Do vậy, xác định đây là giao dịch dân sự, nếu có yêu cầu thì khởi kiện tại Tòa án nhân dân để giải quyết.

2.5. Vợ chồng ông Trần Ngọc B -sinh năm 1978 và Đàm Thu H3 - sinh năm 1979; ở số nhà B đường B, phường M, thành phố H, tỉnh Hưng Yên

Tháng 6/2022, bà Nguyễn Thị Thanh T4 - sinh năm 1977, ở phường L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên có mối quan hệ cùng đầu tư tiền cho N kinh doanh để hưởng lợi nhuận. bà T4 đặt vấn đề với bà H3 cho Lê Thị Thanh N thế chấp tài sản cho N vay tiền. Bà H3 nói lại nội dung này cho ông B biết và đồng ý. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của H3, B đang thế chấp vay tiền ngân hàng nên ngày 22/6/2022, N đã chuyển cho bà T4 1.000.000.000 đồng để đưa cho bà H3 trả nợ Ngân hàng rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp cho công ty Y2 vay tiền.

Ngày 24/6/2022, tại Văn phòng C2, địa chỉ F, đường N, thành phố H, vợ chồng ông Trần Ngọc B ký hợp đồng thế chấp số 12, bảo đảm cho khoản vay của hợp đồng tín dụng số 02 ngày 23.6.2022 giữa công ty Y2 và Ngân hàng B2. Tài sản bảo đảm gồm các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông B và bà H3 gồm: Thửa đất số 481, tờ bản đồ số 7; địa chỉ: số B, đường B, phường M, thành phố H, tỉnh Hưng Yên; diện tích 128m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 317953 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 28/5/2021; tài sản thứ 2 là: Thửa đất số 488, tờ bản đồ số 7; địa chỉ: số B, đường B, phường M, thành phố H, tỉnh Hưng Yên; diện tích 120m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 455035 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 02/6/2020; Thửa đất số 480, tờ bản đồ số 7; địa chỉ số B, đường B, phường M, thành phố H, tỉnh Hưng Yên; diện tích 159m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 478314 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 09/5/2022; Tổng giá trị tài sản thế chấp là 7.000.000.000 đồng.

Ông B, bà H3 tố cáo vợ chồng N lừa đảo chiếm đoạt tài sản của vợ chồng ông B, ngân hàng thẩm định giá trị tài sản quá cao so với giá trị thực tế của tài sản thế chấp.

Cơ quan điều tra đã xác định và ông B, bà H3 đều thừa nhận đồng ý thế chấp tài sản để cho công ty Y2 vay tiền, đều ký vào hợp đồng thế chấp và biên bản định giá tài sản thế chấp, biết rõ trị giá của tài sản thế chấp, quyền và nghĩa vụ của người thế chấp tài sản. Do vậy, xác định đây là giao dịch dân sự, nếu ông B, bà H3 có yêu cầu thì khởi kiện tại Tòa án nhân dân để giải quyết.

2.6. Vợ chồng bà Đặng Thị T5 -sinh năm 1979, Vũ Xuân T6 -sinh năm 1977, ở phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

Ngày 15/12/2020, bà T5 góp vốn cho chị N số tiền 1.200.000.000 đồng để đầu tư kinh doanh vàng, bạc, trang sức, N trả cho T5 tiền lợi nhuận 35.000.000 đồng/tháng. Ngoài ra, bà T5 còn nhiều lần cho N vay tiền, tổng là 1.250.000.000 đồng. N đã trả cho bà T5 tiền đầu tư và tiền vay, hiện còn nợ số tiền 973.950.000 đồng, Cơ quan điều tra xác định nội dung góp vốn giữa bà T5 và Lê Thị Thanh N chỉ là giao dịch dân sự, không có sự việc phạm tội.

Ngày 17/01/2022, vợ chồng N đặt vấn đề mượn quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất để thế chấp vay tiền Ngân hàng. Vợ chồng bà T5 đồng ý. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà T5 và ông B đang thế chấp để vay tiền nên ngày 17/01/2022, N đã chuyển cho bà T5 735.000.000 đồng để trả nợ ngân

hàng rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về vay tại Ngân hàng B2 chi nhánh H15.

Ngày 22/01/2022, vợ chồng bà T5 ký hợp đồng thế chấp số 01, bảo đảm cho hợp đồng tín dụng số 01 ngày 21/1/2022 giữa công ty Y2 và ngân hàng B2, tài sản bảo đảm là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên B, Hàtheo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL794152 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 24/7/2012, thửa số 128-1, tờ bản đồ số 13, diện tích 105,0m², ở khu Q, phường D, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, trị giá tài sản thế chấp là 1.600.000.000 đồng.

Sau khi N bị bắt, bà T5 tố cáo vợ chồng N lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Cơ quan điều tra đã xác định bà T5 và ông B đồng ý thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất của mình, thể hiện việc N còn đưa tiền cho bà T5 trả nợ tiền vay của bà T5 ở ngân hàng khác, rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về thế chấp cho công ty Y2 vay tiền tại ngân hàng B2. Bà T5, ông B đều ký vào hợp đồng thế chấp và biên bản định giá tài sản thế chấp, biết rõ quyền và nghĩa vụ của mình, rõ giá trị tài sản thế chấp. Do vậy, xác định đây là giao dịch dân sự.

2.7. Vợ chồng bà Vũ Thị H1 - sinh năm 1974, Nguyễn Quang T7 -sinh năm 1970; bà Lương Thị Thanh H4 - sinh năm 1970; đều trú tại phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ

Bà Vũ Thị H1 có quan hệ kinh doanh với Lê Thị Thanh N, thể hiện bằng việc N chuyển tiền chiếm đoạt của H5 cho H1 như đã nêu ở trên.

Ngày 15/3/2022, vợ chồng bà Vũ Thị H1 ký hợp đồng thế chấp số 08, bảo đảm cho hợp đồng tín dụng số 01 ngày 21/01/2022, giữa công ty Y2 và ngân hàng B2, tài sản bảo đảm là quyền sử dụng thửa đất số 112, tờ bản đồ số 05, diện tích 101,9m², ở khu B, phường V, thành phố V theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 809294 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 01/8/2018, trị giá tài sản bảo đảm là 4.000.000.000 đồng.

Ngày 16/3/2022, bà Vũ Thị H1 còn nhờ bà Lương Thị Thanh H4 thế chấp quyền sử dụng đất cho công ty Y2 vay tiền ngân hàng, Bà Lương Thị Thanh H4 đồng ý và ký hợp đồng thế chấp số 09, cùng ngày 16/3/2022, bảo đảm cho hợp đồng tín dụng số 01 ngày 21/1/2022 giữa công ty Y2 và ngân hàng B2. Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng thửa đất số 165, tờ bản đồ số 09, diện tích 63,0m², ở khu B, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO207575 do Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 11/11/2013, giá trị tài sản định giá là 2.000.000.000 đồng.

Sau khi N bị bắt bà Vũ Thị H1 tố cáo vợ chồng N lừa đảo chiếm đoạt tài sản quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của vợ chồng H1 và tài sản của bà Lương Thị Thanh H4.

Cơ quan điều tra đã xác minh xác định, vợ chồng bà Vũ Thị H1 và Lương Thị Thanh H4 đều biết rõ và ký nhận vào hợp đồng thế chấp, phải biết được quyền và nghĩa vụ của mình, việc đồng ý thế chấp là thỏa thuận và tự nguyện của người thế chấp nên xác định đây là giao dịch dân sự.

2.8. Bà Nguyễn Thị B1 -sinh năm 1956; ở số E, ngõ H, phường C, quận H, thành phố Hà Nội

Ngày 04/7/2022, bà Nguyễn Thị B1 ký hợp đồng thế chấp số 14, bảo đảm cho hợp đồng tín dụng số 02 ngày 23/6/2022 giữa công ty Y2 và ngân hàng B2, tài sản bảo đảm là quyền sở hữu nhà ở theo giấy chứng nhận số 10105015455, hồ sơ gốc số 5693.2004.QĐUB 11326.2004 do Ủy ban nhân dân thành phố H cấp ngày 03/9/2004, diện tích 294,4m² và quyền sở hữu nhà ở theo giấy chứng nhận số 010501557500368, hồ sơ gốc số 2084/2007/QĐ do Ủy ban nhân dân quận H, thành phố Hà Nội cấp ngày 31/7/2007 diện tích 276,5m², tổng trị giá tài sản bảo đảm là 7.500.000.000 đồng.

Quá trình điều tra xác định bà B1 không quen biết Lê Thị Thanh N, việc bà B1 đồng ý thế chấp tài sản cho công ty Y2 vay tiền là do con gái Vũ Hồng C -sinh năm 1982, đặt vấn đề cho N mượn tài sản để thế chấp vay tiền Ngân hàng.

Sau khi N bị bắt bà B1 tố cáo vợ chồng N lừa đảo chiếm đoạt tài của bà B1 đồng, thời tố cáo Ngân hàng B2 Chi nhánh H15 sai phạm trong hoạt động cho vay.

Việc ký hợp đồng thế chấp của bà B1 là tự nguyện, bà B1 thừa nhận việc này, do vậy xác định đây là giao dịch dân sự.

Ngoài những người thế chấp tài sản nêu trên tố cáo vợ chồng H, N còn có những người khác thế chấp tài sản để công ty Y2 vay tiền gồm: Ông Hà Văn Đ1 - sinh năm 1960 và Tạ Thị K - sinh năm 1964, ở khu E, xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ; Bùi Văn Q1 - sinh năm 1974 và Lê Thị Thu H6 - sinh năm 1983, ở thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang; Tạ Ngọc A - sinh năm 1977 và Nguyễn Thị Mai H7 - sinh năm 1986, ở khu I, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ; Tạ Công L - sinh năm 1946 và Hoàng Thị L1 - sinh năm 1951, ở khu I, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ; Nguyễn Văn T8 - sinh năm 1960 và Tạ Thị Hồng T9 - sinh năm 1972, ở khu I, xã P, huyện P; Bùi Thế Q2 - sinh năm 1983 và Lê Thị Thu H8 - sinh năm 1986, ở TDP Đ, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang; Hoàng Nam P - sinh năm 1973 và Đặng Thị T10 - sinh năm 1974, ở khu T, phường T, thành phố V. Tuy nhiên, những người này xác định đây là giao dịch dân sự và không yêu cầu gì trong vụ án này.

Tổng giá trị tài sản bảo đảm của công ty Y2, có giá trị 84.571.197.120 đồng, bảo đảm cho hợp đồng hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng.

Sau khi biết Lê Thị Thanh N bị bắt thì những người thế chấp tài sản đã tố giác N và chồng là Tạ Văn H, còn một số người xác định là giao dịch dân sự và đã trả tiền ngân hàng để rút tài sản thế chấp của mình.

Ngày 13/02/2023, Ngân hàng TMCP Đ2 đã khởi kiện Công ty TNHH Y2 tại Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, đề nghị Tòa án buộc Công ty Y2 thực hiện việc trả nợ cho Ngân hàng, dư nợ vay đến ngày 13/02/2023 là 68.064.776.087 đồng, trong đó gốc là 65.845.027.266 đồng. Trường hợp không trả nợ yêu cầu Tòa phát mại và xử lý tài sản bảo đảm (15 tài sản) của những người thế chấp: Tạ Văn H và Lê Thị Thanh N (2 tài sản); Dương Tiến T2 và Lê Thị T; Hà Văn Đ1 và Tạ Thị K; Bùi Văn Q1 và Lê Thị Thu H6; Tạ Ngọc A và

Nguyễn Thị Mai H7; Vũ Xuân T6 và Đặng Thị T5; Tạ Công L và Hoàng Thị L1; Nguyễn Văn T8 và Tạ Thị Hồng T9; Nguyễn Thị N2; Nguyễn Quang T7 và Vũ Thị H1; Nguyễn Văn H2 và Nguyễn Thị V; Lương Thị Thanh H4; Bùi Thế Q2, Lê Thị Thu H8; Nguyễn Ngọc Q, Phạm Thị Kim D; Trần Ngọc B, Đàm Thu H3 (2 tài sản);

Cơ quan điều tra đã xác định những người tổ giác đều đồng ý, tự nguyện thế chấp tài sản của mình để hưởng lợi ích từ việc thế chấp tài sản; những người này đều có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự, đã ký tên, điểm chỉ vào từng trang của hợp đồng thế chấp; Hồ sơ thế chấp đều đảm bảo quy định của pháp luật. Như vậy, người có tài sản thế chấp khi ký hợp đồng đều biết rõ ý nghĩa, hậu quả pháp lý của việc giao kết hợp đồng và đồng ý toàn bộ nội dung của hợp đồng thế chấp. Trong biên bản định giá tài sản, chủ tài sản đều ký ghi rõ họ tên nên hoàn toàn biết rõ tài sản được định giá bao nhiêu tiền; Nội dung của hợp đồng thế chấp cũng ghi rõ giá trị của tài sản bảo đảm và để thế chấp cho các hợp đồng tín dụng khác ký trước, cùng, sau thời điểm ký hợp đồng thế chấp đó. Hơn nữa, lời khai của Lê Thị Thanh N là những người thế chấp đều biết rõ giá trị tài sản thế chấp bởi vì N còn phải trả lãi cho những người có tài sản thế chấp tương ứng với giá trị của tài sản đó.

Đối với nội dung tố cáo ngân hàng định giá tài sản cao để cho vay cao, Cơ quan điều tra đã xác định việc định giá tài sản đúng quy định của pháp luật, những trường hợp bắt buộc phải thành lập tổ định giá thì ngân hàng có thành lập tổ định giá đúng thành phần, có quyết định tổ trưởng, có báo cáo để định giá tài sản trên cơ sở đánh giá tài sản bảo đảm và cả hai bên đều nhất trí, đồng ý với giá trị định giá tài sản bảo đảm. Do vậy, không có căn cứ xử lý đối với cán bộ ngân hàng.

Đối với nội dung tố cáo Đào Thị Hồng N1 - Trưởng Văn phòng C3 Sở Tư pháp tỉnh Phú Thọ, là người ký công chứng các hợp đồng thế chấp bất động sản, tài liệu điều tra xác định khi thực hiện đều tuân thủ đúng quy định của Luật công chứng, không liên quan đến việc thỏa thuận của các bên, giữa người vay, người cho vay và người thế chấp tài sản.

Đối với Tạ Văn H, là chồng của Lê Thị Thanh N và là giám đốc của công ty Y2, H biết việc các cá nhân đồng ý thế chấp để bảo đảm cho khoản vay của công ty, nhưng đây là giao dịch dân sự, toàn bộ nội dung liên quan đến đơn hàng, thỏa thuận chia lợi nhuận thì N không bàn bạc với H, không nói cho H biết. Do vậy, cũng không có căn cứ xử lý đối với Tạ Văn H về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Ngân hàng B2 chi nhánh H15 đã khởi kiện đối với công ty Y2 thì H là đại diện theo pháp luật của công ty và phải chịu trách nhiệm và có nghĩa vụ đối với ngân hàng, người thế chấp tài sản trong vụ án dân sự này.

Quá trình điều tra bị cáo Lê Thị Thanh N đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội như nêu trên.

Bị cáo Lê Thị Thanh N có ông nội là Lê Văn D1 được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhì và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh P tặng Bằng khen kháng chiến.

Như vậy bị cáo Lê Thị Thanh N đã 31 lần lừa đảo chiếm đoạt tiền của chị H5 nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là "phạm tội 02 lần trở lên".

*Về trách nhiệm dân sự: Chị Nguyễn Thị H9 yêu cầu Lê Thị Thanh N phải trả lại toàn bộ số tiền là 26.499.000.000 đồng, không tính lãi. Nghị chưa bồi thường cho chị H9.

* Về điều kiện kinh tế: Lê Thị Thanh N cùng chồng có tài sản nhưng hiện đang thế chấp tại ngân hàng.

Cáo trạng số 110/CT-VKSPT-P2 ngày 31/10/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ truy tố bị cáo Lê Thanh Nghị về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Điều 174. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

...

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên”.

Tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, thừa nhận hành vi như bản cáo trạng đã nêu, thể hiện thái độ ăn năn hối cải.

Tại phiên tòa bị hại chị H9 vắng mặt nhưng đã có lời khai trong hồ sơ vụ án có nội dung yêu cầu bị cáo N phải bồi thường cho chị số tiền 26.499.000.000đ; Luật sư bảo vệ quyền lợi cho chị H9 đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo N phải trả lại cho chị Hằng số tiền 26.499.000.000đ, và xét xử hành vi phạm tội của bị cáo N theo quy định của Pháp luật.

Người có quyền lợi liên quan đến vụ án:

- Chị Nguyễn Thị Tuyết M có mặt trình bày nay không yêu cầu gì đối với bị cáo N.

- Chị H10, chị Y, chị H8, chị M1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều đã có lời khai trong hồ sơ có nội dung: Các chị đã chuyển tiền cho chị H9 nay chị H9 bị N lừa nên chị H9 có trách nhiệm đòi tiền để trả cho các chị, các chị không đề nghị đối với chị H9 để giải quyết trong vụ án này, nếu sau này chị H9 và các chị có tranh chấp sẽ đề nghị giải quyết sau.

- Chị L2, chị H11, chị T4, chị H6, chị H7, chị Lương Thị Thanh H4 vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều đã có lời khai trong hồ sơ có nội dung: Các chị chuyển tiền cho bị cáo N để đầu tư và N đã chuyển lại cho các chị, nay các chị không yêu cầu giải quyết.

- Chị S, chị T10, chị L3, chị T11 có mặt tại phiên tòa trình bày: Các chị chuyển tiền cho bị cáo N để đầu tư và N đã chuyển lại cho các chị, nay các chị không yêu cầu giải quyết.

- Anh Hiệp, anh Q, anh B, anh T6 có mặt tại phiên tòa đều trình bày: Gia đình các anh đã bị Lê Thị Thanh N và anh Tạ Văn H lừa dối nên đã cho mượn bìa đỏ đất, sau đó N và anh H cấu kết với Ngân hàng TMCP Đ2, cấu kết với Văn phòng công chứng và công chứng viên làm hồ sơ, khi cán bộ Ngân hàng làm hồ sơ các anh cùng gia đình đã ký tất cả các biên bản định giá, hồ sơ thế chấp, hợp đồng ủy quyền để cho bị cáo N và anh H vay tiền Ngân hàng nhưng bản thân các anh và gia đình đều không được đọc trước khi ký, nên Ngân hàng và các cơ quan liên quan đã cấu kết với nhau định giá không đúng giá trị, nâng khống giá trị gấp nhiều lần để cho N và anh H được vay nhiều tiền; Sau khi N và anh H vay được tiền Ngân hàng đã không làm hết chức năng giám sát xem Nghi và anh H có sử dụng vốn đúng mục đích hay không nên dẫn đến Công ty của N và anh H thua lỗ; Nay các anh yêu cầu bị cáo N và anh H phải trả tiền cho Ngân hàng để các anh được lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ Ngân hàng; Nay các anh đề nghị truy tố bị cáo N, anh H và cán bộ Ngân hàng, cán bộ công chứng viên về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của gia đình các anh.

- Chị N2, chị T, chị Vũ Thị H1, anh T7, chị H3, chị T5, chị B1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng đều đã có lời khai trong hồ sơ có nội dung: Gia đình các chị đã bị Lê Thị Thanh N và anh Tạ Văn H lừa dối cho mượn bìa đỏ đất để thế chấp vay tiền tại Ngân hàng; Nay các chị yêu cầu bị cáo N và anh H phải trả tiền cho Ngân hàng để các chị được lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ Ngân hàng;

- Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Đ2 bà Nguyễn Thị Kim O trình bày: Ngân hàng đã thực hiện định giá tài sản thế chấp, thẩm định hồ sơ vay vốn, giải ngân cũng như kiểm soát nguồn vốn sau khi giải ngân đều được tiến hành theo quy định của Pháp luật, các ông bà đã ủy quyền cho anh H và bị cáo N thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của họ tại Ngân hàng để vay tiền; Ngân hàng khẳng định việc các hộ dân ủy quyền cho công ty do anh H làm giám đốc và N làm phó giám đốc và họ thế chấp tài sản để vay tiền tại Ngân hàng là họ hoàn toàn tự nguyện; đã đến hạn trả nợ Ngân hàng sẽ xử lý các tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ, nếu có tranh chấp Ngân hàng sẽ khởi kiện đến cơ quan có thẩm quyền, nay không yêu cầu Tòa án giải quyết gì về quyền lợi của Ngân hàng trong vụ án này.

- Anh Tạ Văn H trình bày: Anh là giám đốc, vợ anh là chị N làm Phó Giám đốc Công ty Y2 có vay tiền tại Ngân hàng TMCP Đ2 như bà Nguyễn Thị Kim O trình bày là đúng; Vợ chồng anh đã được sự đồng ý của những người có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp tại Ngân hàng để vay tiền làm vốn kinh doanh, nhưng hiện nay vợ anh bị bắt giam, công ty đang thua lỗ nên chưa có tiền để trả cho N3 hàng để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về trả lại cho các ông bà; Nay anh H xác định sẽ có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng để lấy giấy tờ thế chấp về trả lại cho các chủ sử dụng đất, anh không yêu cầu giải quyết nội dung nào khác trong vụ án này.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Điểm s khoản 1, khoản 2 điều 51; Điểm g khoản 1 điều 52, điều 39 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Lê Thanh N hình phạt: Tù chung thân về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”,

Hình phạt bổ sung: Kiểm sát viên đề nghị miễn hình phạt bổ sung đối với bị cáo N.

Trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo bồi thường cho bị hại chị Hằng số tiền 26.499.000.000đ.

Đối với những người có liên quan: Tập đoàn D3, Công ty Y2 mà anh H là Giám đốc, bị cáo N là Phó Giám đốc, Ngân hàng TMCP Đ2 và các gia đình ký hợp đồng thế chấp tài sản là đất nhà cho Công ty Y2 mà anh H là Giám đốc, bị cáo N là Phó Giám đốc vay tiền tại Ngân hàng TMCP Đ2, nếu có tranh chấp sẽ được cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Luật sư Chu Văn Q3 vắng mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử công bố quan điểm bào chữa của luật sư bào chữa cho bị cáo N có nội dung: Nhất trí ý nội dung cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố bị cáo N về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo một phần, vì nguyên nhân khách quan là cũng do người bị hại nhẹ dạ cả tin do đó bị cáo mới có thể lừa được nhiều tiền như vậy (26.499.000.000đ), sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo ăn năn hối cải, bị cáo có nhân thân tốt chưa có tiền án tiền sự, bị cáo có ông nội là người có công; Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm s khoản 1 khoản 2 điều 51 Bộ luật hình sự, cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất của khung hình phạt; Đề nghị Hội đồng xét xử miễn hình phạt bổ sung bằng hình phạt tiền cho bị cáo.

Luật sư Nguyễn Thị T12 trình bày ý kiến bảo vệ quyền lợi cho bị hại, chị H9: Nhất trí ý nội dung cáo trạng của Viện kiểm sát, nhất trí nội dung luận tội của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Đề nghị Hội đồng xét xử, xử lý nghiêm đối với bị cáo N, tương xứng với hành vi mà bị cáo đã gây ra để giáo dục riêng và phòng ngừa chung; Về trách nhiệm dân sự đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo N phải bồi thường cho chị Hằng số tiền 26.499.000.000đ và có biện pháp thu hồi tài những tài sản của N để trả cho chị H9.

Luật sư Hoàng Thị Hương G trình bày ý kiến bảo vệ quyền lợi cho những người liên quan; Anh H2, bà N2, chị T, anh Q:

- Bị cáo N đã đưa ra thông tin gian dối mở rộng kinh doanh để chiếm đoạt tài sản của người khác thông qua việc mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Anh H12, bà N2, chị T, anh Q để thế chấp nhằm đảm bảo khoản vay của công ty Y2.

- Việc thế chấp quyền sử dụng đất có dấu hiệu vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, định giá trị tài sản thế chấp không đúng (Lớn hơn giá trị thực).

- Việc ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất không đúng ý trí của những người liên quan, thủ tục công chứng hợp đồng thế chấp không đúng quy định của Pháp luật

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 điều 153 Bộ luật Tố tụng Hình sự quyết định khởi tố vụ án hình sự hoặc yêu cầu Viện kiểm sát khởi tố vụ án hình sự liên quan đến hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản bằng hình thức mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp tại Ngân hàng của bị cáo Lê Thanh N, đồng thời xem xét hành vi có dấu hiệu vi phạm hoạt động ngân hàng trong việc nâng khống giá trị tài sản khi thẩm định giá để cấp tín dụng đối với công ty Y2 và công chứng hợp đồng thế chấp không đúng quy định của Pháp luật, tách hồ sơ vụ việc này chuyển đến cơ quan điều tra tiếp tục điều tra xem xét, xử lý theo quy định theo quy định của Pháp luật.

Bị cáo N nhất trí với nội dung bào chữa của Luật sư Chu Văn Q3 mà Hội đồng xét xử công bố, bị cáo không bổ sung thêm nội dung nào khác và không có ý kiến gì tranh luận.

Những người liên quan anh H12, anh Q, anh B, anh T6 đều có ý kiến tranh luận không nhất trí với đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về nội dung các gia đình ký hợp đồng thế chấp tài sản là đất nhà cho Công ty Y2 mà anh H là Giám đốc, bị cáo N là Phó Giám đốc vay tiền tại Ngân hàng TMCP Đ2, nếu có tranh chấp sẽ được cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết; Anh H12, anh Q nhất trí ý kiến luật sư G đã trình bày và đề nghị Hội đồng xét xử khởi tố vụ án đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của anh H và bị cáo N cũng như những việc làm không đúng của Ngân hàng TMCP Đ2.

Đại diện Ngân hàng TMCP Đ2 không có ý kiến gì tranh luận nhưng bà O khẳng định thêm một lần nữa về phía Ngân hàng đã thực hiện đầy đủ các bước trong quá trình thẩm định cho vay vốn, giải ngân và kiểm soát nguồn vốn theo đúng quy định của pháp luật, nếu các bên tham gia giao dịch dân sự mà không thực hiện nghĩa vụ thì Ngân hàng sẽ khởi kiện yêu cầu trả nợ.

Người liên quan: Anh Tạ Văn H không có ý kiến gì tranh luận, anh H đề nghị xin được trình bày anh và chị N không mong muốn xảy ra sự việc thua lỗ như hôm nay, giờ vợ anh đã bị bắt giam, bản thân anh sẽ cố gắng lo liệu để trả nợ cho mọi người, anh H khẳng định anh và chị N đã kêu gọi mọi người góp vốn kinh doanh và mọi người đã đồng ý thế chấp bìa đỏ tại Ngân hàng để cho Công ty Y2 do anh làm Giám đốc để kinh doanh nhưng đã xảy ra thua lỗ, mong mọi người hiểu cho vợ chồng anh chứ anh và chị N không lừa đảo để mọi người thế chấp đất nhà vay tiền.

Những người liên quan: Chị Nguyễn Thị T12, chị Đặng Thị T10, chị M, chị S, chị L3, chị T11 có mặt không có ý kiến gì tranh luận.

Bị cáo N không có ý kiến gì tranh luận, bị cáo N nói lời nói sau cùng: Bị cáo rất ân hận về việc nhận tiền của các ông bà đã thế chấp đất nhà góp tiền với bị cáo để kinh doanh nhưng không hiệu quả và bị thua lỗ nên chưa lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về trả lại cho các ông bà và còn nợ tiền của chị H9 26.499.000.000đ, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất để sớm được trở về lo liệu trả nợ cho mọi người.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

1. Về tố tụng hình sự: Các quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra, của Điều tra viên, các quyết định tố tụng của Viện kiểm sát, K1 sátviên trong quá trình điều tra vụ án, truy tố đối với bị cáo đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự; Luật sư bào chữa cho bị cáo, luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị hại và những người liên quan đều đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử.

2. Về căn cứ buộc tội:

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, phù hợp với thời gian địa điểm nơi bị cáo thực hiện hành vi phạm tội, phù hợp với các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, nên có đủ cơ sở kết luận:

Lê Thị Thanh N là Phó giám đốc công ty trách nhiệm hữu hạn Y2 có chức năng kinh doanh ngành nghề chính gồm: Kinh doanh vàng bạc, trang sức, đá quý; Thực phẩm chức năng, dược phẩm và các loại hàng tạp hóa; Sản xuất và bán buôn, bán lẻ các loại nước muối, nước lọc tinh khiết đóng chai; Thời trang, may mặc; vật phẩm, D2; Do có mục đích muốn chiếm đoạt tài sản của người khác, N đã dùng thủ đoạn gian dối đó là để đưa ra thông tin kêu gọi đầu tư vốn cho công ty với tỷ lệ lợi nhuận của từng đơn hàng từ 10 % đến 20% trên tổng số tiền cá nhân góp vốn, sau khi có người góp vốn thì N không nhập về công ty để đầu tư kinh doanh như đã hứa mà N sử dụng tiền góp vốn của người khác vào mục đích cá nhân khác, cụ thể trong khoảng thời gian từ ngày 30 tháng 3 năm 2022 đến ngày 10 tháng 6 năm 2022 Nghị đã 31 lần đưa ra thông tin gian dối với chị Nguyễn Thị H9 kêu gọi đầu tư, chị H9 đã góp vốn với tổng số tiền là 102.160.000.000đ, nay N đã trả cho chị H9 75.661.000.000đ, số tiền Nghị lừa của chị H9 để chiếm đoạt chưa trả là 26.499.000.000đ;

Chị H9 muốn có được tiền để đầu tư nên cũng đã bàn bạc với những người khác để họ chuyển tiền cho chị H9, sau đó chị H9 góp vốn với N để hưởng lợi nhuận đó là: Chị H10, chị Y, chị H8, chị M1, nay những người này xác định khi chị H9 có phải trả cho các chị.

Ngoài ra N với tư cách là Phó giám đốc công ty trách nhiệm hữu hạn Y2 và chồng là Tạ Văn H là chủ tịch hội đồng thành viên kiêm giám đốc có giao dịch tín dụng với Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ2 (B2) với phương thức N và H thuyết phục những người có tài sản nhà đất thế chấp vào Ngân hàng để vay tiền góp vốn hoặc ủy quyền cho N và H dùng tài sản của họ để vay tiền để góp vốn phục vụ kinh doanh của công ty và những người góp vốn được hưởng lợi nhuận theo thỏa thuận của hai bên, cụ thể của những người sau: Ông Q bà D; Bà T ông T2; bà N2; ông H12 bà V; ông B bà H3; bà T5 ông T6; bà Vũ Thị H1 ông Nguyễn Quang T7, bà Lương Thị Thanh H4; bà B1.

Để làm các thủ tục vay tiền tại Ngân hàng (B2) thì những người có tài sản, đại diện Ngân hàng (B2), bị cáo N và anh H là chủ tịch Hội đồng thành viên đã yêu cầu công chứng viên thuộc Văn phòng C3 Sở Tư Pháp Phú Thọ, Ngân

hàng thực hiện hoạt động định giá tài sản, Công chứng viên thực hiện công chứng các Hợp đồng thế chấp tài sản để làm căn cứ Ngân hàng giải ngân.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo N đã thành khẩn khai báo là bản thân đã lợi dụng danh nghĩa của Công ty để dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của chị H9 để sử dụng vào mục đích cá nhân tổng số tiền là 26.499.000.000đ

Hành vi của N đã có đủ yếu tố cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Do vậy quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đối với các bị N là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

3. Về tính chất hành vi phạm tội:

Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo N là đặc biệt nghiêm trọng; Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý, hành vi đó đã gây nguy hiểm cho xã hội, hành vi đó đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, xâm phạm đến trật tự trị an trong xã hội, hành vi đó đã gây bất bình trong quần chúng nhân dân và gây mất trật tự trị an, vì vậy cần phải được xử lý nghiêm để giáo dục các bị cáo và làm gương cho người khác.

4. Về động cơ, mục đích, nguyên nhân, điều kiện dẫn đến phạm tội của các bị cáo: Bị cáo N do muốn có tiền để phục vụ mục đích cá nhân, mặc dù đã biết việc làm đó là trái pháp luật nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện.

5. Về nhân thân của bị cáo: Trước khi phạm tội bị cáo N là người có nhân thân tốt chưa có tiền án tiền sự, bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng với lỗi cố ý nên bị cáo phải chịu hình phạt tương xứng với hành vi đã gây ra.

6. Về các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự; Bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 điều 51 Bộ luật hình sự là thành khẩn khai báo ăn năn hối cải; Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự là phạm tội hai lần trở lên.

Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm s khoản 1 điều 51 là thành khẩn khai báo ăn năn hối cải và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 2 điều 51 Bộ luật hình sự, đó là ông N4 bị cáo là người có công được nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhất; Theo quy định thì ông N4 bị cáo là người có công là chưa thỏa mãn được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 điều 51 Bộ luật hình sự; tuy nhiên Bộ luật hình sự cũng quy định Hội đồng xét xử có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo, vì vậy đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị hình phạt tù chung thân đối với bị cáo N là phù hợp được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Lời đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo đã thể hiện tính nhân đạo là phù hợp; Tuy nhiên Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo

hưởng mức án thấp nhất của khung hình phạt là chưa phù hợp với hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra;

Lời đề nghị của luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị hại đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải chịu hình tương xứng với hành vi đã gây ra và bồi thường cho bị hại là phù hợp được chấp nhận, ngoài ra luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị hại còn đề nghị Hội đồng xét xử tịch thu các tài sản của N để trả cho chị H9; Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu này là chính đáng, khi án có hiệu lực pháp luật, đương sự có yêu cầu sẽ được các cơ quan có thẩm quyền thực hiện để đảm bảo quyền, lợi ích chính đáng của chị H9 ;

Căn cứ vào tính chất hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng, tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự mà bị cáo N phải chịu: Bị cáo N được hưởng một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm s khoản 1 điều 51 Bộ luật Hình sự nhưng bị cáo phải chịu một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại điểm g khoản 1 điều 52 Bộ luật Hình sự như vậy Nghị chỉ được hưởng một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 điều 51 Bộ Luật Hình sự.

Trên cơ sở thể hiện sự nghiêm minh cũng như thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải cách ly bị cáo khỏi xã hội với mức án cao nhất của khung hình phạt mà Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị áp dụng đối với bị cáo là phù hợp.

7. Về hình phạt bổ sung: Tại khoản 5 điều 174 Bộ luật Hình sự còn quy định **người phạm tội** còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng; Hội đồng xét xử xét thấy cần phải áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo tuy nhiên chỉ cần áp dụng ở mức thấp cũng đủ để giáo dục bị cáo và làm gương cho người khác; Luật còn quy định cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề đối với người phạm tội, Hội đồng xét xử xét thấy không cần áp dụng đối với bị cáo.

8. Trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo N phải bồi thường cho chị Hằng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 26.499.000.000đ.

9. Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự trong án hình sự theo quy định của pháp luật.

10. Trong vụ án này còn có những người liên quan:

- Các chị Nguyễn Thị H13, Nguyễn Thị Hải Y1, Phan Thị Thu H14, Lê Thị Quỳnh M2 chuyển tiền cho bà H9 theo thỏa thuận của bà H9 với những người này, tuy nhiên những người này không biết bị cáo N là ai, còn chị H9 vì tin vào thông tin gian dối của N nên đã nói với mọi người như N nói với chị, những người này chung tiền với chị H9, chị H9 đã chuyển toàn bộ cho N và nay N đang phải chịu trách nhiệm hình sự về toàn bộ số tiền mà chị H9 đã chuyển cho N mà hiện nay N còn chiếm đoạt, nay những người này biết được chị H9 bị Nghị lừa nên không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, những người này đều xác định khi nào chị H9 có thì trả cho họ, nếu có tranh chấp sau này sẽ đề nghị giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

- Các ông bà: Ông Q bà D; Bà T ông T2; bà N2; ông H12 bà V; ông B bà H3; bà T5 ông T6; bà Vũ Thị H1 ông Nguyễn Quang T7, bà Lương Thị Thanh H4; bà B1, những người này đã ủy quyền cho công ty Y2 do người đại diện giao dịch được quyền dùng tài sản của họ thế chấp vay vốn tại các tổ chức tín dụng (Ngân hàng TMCP Đ2); Về trình tự thủ tục hợp đồng ủy quyền, thế chấp vay tiền, quá trình định giá tài sản thế chấp để cho Công ty Y2 được quyền thế chấp tài sản của họ để vay tiền các chủ sử dụng đất, sở hữu tài sản đều biết và nhất trí về việc Công ty Y2 thế chấp tài sản của mình để vay tiền;

Tại phiên tòa các ông bà nêu trên vẫn thừa nhận đã được tham gia ký kết toàn bộ các hợp đồng, biên bản định giá tài sản và các văn bản giấy tờ liên quan đến việc vay tiền tại Ngân hàng TMCP Đ2 đã giải ngân cho công ty Y2;

Như vậy nếu các giao dịch trên mà phát sinh tranh chấp về: Kết quả định giá tài sản thế chấp, số tiền Ngân hàng giải ngân, mục đích sử dụng vốn của bên vay..., nếu có yêu cầu sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác tại cơ quan có thẩm quyền.

- Đối với Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ2 (B2) đã thực hiện giải ngân cho Công ty Y2 và Công chứng viên là người trực tiếp ký công chứng các Hợp đồng thế chấp tài sản; Nếu có tranh chấp về hợp đồng tín dụng, Văn bản công chứng, Hợp đồng thế chấp tài sản, nếu có yêu cầu sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác tại cơ quan có thẩm quyền.

- Đối với anh Tạ Văn H là Chủ tịch hội đồng thành viên kiêm Giám đốc công ty trách nhiệm hữu hạn Y2 và bị cáo N khi chưa bị bắt đã đại diện công ty G1 với các bên: Ngân hàng (B2); các ông bà: Ông Q bà D; Bà T ông T2; bà N2; ông H12 bà V; ông B bà H3; bà T5 ông T6; bà Vũ Thị H1 ông Nguyễn Quang T7, bà Lương Thị Thanh H4; bà B1 và công chứng viên nếu có tranh chấp, nếu có yêu cầu sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác tại cơ quan có thẩm quyền.

Đối với 447.000.000đ là số tiền N đã trả tiền mua xe cho anh H, sau đó anh H đã bán chiếc xe đó và chuyển tiền cho N, N đã sử dụng trả nợ cho những người mà Nghị huy động vốn hết.

Đối với quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho anh H12 bà N2, chị T, anh Q và cũng là quan điểm của anh H12 bà N2, chị T, anh Q đề nghị khởi tố vụ án hình sự, Hội đồng xét xử xét thấy chưa có đủ căn cứ để khởi tố vụ án hình sự và kiến nghị khởi tố vụ án đối với hành vi của bị cáo N và anh H về việc liên quan đến các tài sản thế chấp là nhà đất để vay tiền tại tổ chức tín dụng, nếu sau này các hành vi đó được làm rõ sẽ xử lý theo quy định của Pháp luật; Còn đối với yêu cầu của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho những người liên quan và cũng là quan điểm yêu cầu của những người liên quan đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh H và bị cáo N phải trả tiền cho Ngân hàng lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về trả lại cho chủ sở hữu, Hội đồng xét xử xét thấy các đương sự tham gia ký kết với nhau các giao dịch dân sự và tại phiên tòa các đương sự vẫn khẳng định được tự nguyện tham gia ký kết với nhau các giao dịch dân sự, tuy nhiên các đương sự cũng trình bày là không được đọc nội dung trước khi ký kết các hợp đồng vì vậy nên phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết theo trình tự quy định

của pháp luật và bằng vụ án khác nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Ngoài ra còn có những người khác thế chấp tài sản cho Ngân hàng để công ty Y2 vay tiền gồm: Ông Hà Văn Đ1 - sinh năm 1960 và Tạ Thị K - sinh năm 1964, ở khu E, xã B, huyện P, tỉnh Phú Thọ; Bùi Văn Q1 - sinh năm 1974 và Lê Thị Thu H6 - sinh năm 1983, ở thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang; Tạ Ngọc A - sinh năm 1977 và Nguyễn Thị Mai H7 - sinh năm 1986, ở khu I, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ; Tạ Công L - sinh năm 1946 và Hoàng Thị L1 - sinh năm 1951, ở khu I, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ; Nguyễn Văn T8 - sinh năm 1960 và Tạ Thị Hồng T9 - sinh năm 1972, ở khu I, xã P, huyện P; Bùi Thế Q2 - sinh năm 1983 và Lê Thị Thu H8 - sinh năm 1986, ở TDP Đ, thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang; Hoàng Nam P - sinh năm 1973 và Đặng Thị T10 - sinh năm 1974, ở khu T, phường T, thành phố V; Những người này xác định là giao dịch dân sự và không yêu cầu gì nên không triệu tập họ tham gia tố tụng trong vụ án này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hình phạt chính: Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự; Điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 39 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Lê Thị Thanh N.

Tuyên bố: Bị cáo Lê Thị Thanh N phạm Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Xử phạt: Bị cáo Lê Thị Thanh N tù chung thân. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giam là ngày 12/9/2022.

2. Hình phạt bổ sung: Căn cứ khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự

Phạt bổ sung đối với bị cáo Lê Thị Thanh N số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Thời hạn bị cáo phải nộp tiền một lần kể từ khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Trách nhiệm dân sự:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Lê Thị Thanh N phải bồi thường cho chị Nguyễn Thị Hằng s tiền 26.499.000.000đ (Hai mươi sáu tỉ bốn trăm chín mươi chín triệu đồng).

4. Về án phí:

Áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự; Khoản 1 Điều 21, điểm a, điểm c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Lê Thị Thanh N phải chịu 200.000đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm và 134.499.000 đồng tiền án phí dân sự trong án hình sự, tổng số tiền án phí bị cáo Lê Thị Thanh N phải chịu là 134.699.000đ (Một trăm ba mươi tư triệu sáu trăm chín mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đối với các trường hợp cơ quan thi hành án dân sự có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong; lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 điều 468 Bộ luật Dân sự; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo có mặt, các đương sự có mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội để yêu cầu xét xử theo trình tự phúc thẩm; Các đương sự vắng mặt được quyền kháng lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội để yêu cầu xét xử theo trình tự phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- PV 06 Công an tỉnh; Trại tạm giam;
- CQ THAHS, dân sự tỉnh;
- UBND nơi b/c cư trú;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Xuân Trường